

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 40

Y
JUN
DINH
AN
TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đình Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Bằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/4/2018)
Ông Lê Việt Sơn	Thành viên
Ông Đậu Văn Tám	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Bằng	Giám đốc
Ông Trần Đình Hòa	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH



Nguyễn Duy Bằng
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Số: *110*-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *22* Tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/02/2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449 -2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND
01/01/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.071.429.615	89.770.493.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.011.303.981	7.309.111.120
1. Tiền	111	V.1.	8.011.303.981	7.309.111.120
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.601.999.975	40.636.514.424
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	35.601.999.975	40.636.514.424
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.865.363.668	38.071.281.114
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	40.825.528.783	36.740.915.641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	874.579.518	231.316.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.787.012.065	1.596.431.421
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(621.756.698)	(497.381.948)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	2.764.962.282	3.233.421.339
1. Hàng tồn kho	141		2.764.962.282	3.233.421.339
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		827.799.709	520.165.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	577.094.970	217.487.229
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	250.704.739	302.678.686
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.380.353.162	146.205.435.422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.446.821.318	4.183.342.960
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	2.446.821.318	4.183.342.960
II. Tài sản cố định	220		131.555.894.115	123.793.015.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	131.555.894.115	123.793.015.912
- Nguyên giá	222		212.606.525.813	193.291.043.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.050.631.698)	(69.498.027.532)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	510.217.851	17.966.998.545
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		510.217.851	17.966.998.545
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.055.555.556	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.	11.055.555.556	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		811.864.322	262.078.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	811.864.322	262.078.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		236.451.782.777	235.975.929.334

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		54.672.319.395	55.256.348.266
I. Nợ ngắn hạn	310		36.910.976.269	31.789.794.514
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	7.382.944.994	8.637.368.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	6.500.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.336.457.199	1.567.240.522
4. Phải trả người lao động	314		9.492.320.552	9.755.766.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	1.092.806.899	1.093.264.278
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	193.363.637	132.000.001
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	1.867.797.024	1.886.669.942
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	2.940.893.850	2.940.893.850
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	1.244.016.792	2.793.875.775
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.860.375.322	2.982.715.656
II. Nợ dài hạn	330		17.761.343.126	23.466.553.752
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14.	478.924.100	1.506.719.235
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.484.821.318	4.221.342.959
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	14.797.597.708	17.738.491.558
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.779.463.382	180.719.581.068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	181.779.463.382	180.719.581.068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.524.207.782	1.974.997.627
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.771.435.600	4.360.763.441
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		33.621.690	849.369.929
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.737.813.910	3.511.393.512
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		11.100.000.000	10.000.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		236.451.782.777	235.975.929.334

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	101.735.995.611	100.638.786.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	148.853.867	143.559.040
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		101.587.141.744	100.495.227.018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	90.293.869.495	87.653.835.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.293.272.249	12.841.391.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	2.785.968.473	1.480.416.106
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	910.108.539	916.283.587
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		910.108.539	916.283.587
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	202.214.638	393.587.957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	8.103.576.584	8.905.108.221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.863.340.961	4.106.827.584
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	80.804.273	324.391.771
12. Chi phí khác	32	VI.7.	231.915.847	81.216.751
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(151.111.574)	243.175.020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.712.229.387	4.350.002.604
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	974.415.477	888.143.871
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.737.813.910	3.461.858.733
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		227,38	45,77

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh

Giám đốc
Nguyễn Duy Bằng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		110.822.338.911	110.701.387.692
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ khác	02		(53.512.674.704)	(48.558.463.628)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.623.300.749)	(35.599.769.506)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.938.361.053)	(1.953.129.756)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(962.968.838)	(1.321.161.007)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.344.201.736	2.148.723.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.025.507.367)	(10.503.010.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.103.727.936	14.914.576.278
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.198.759.979)	(15.105.702.027)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.955.265.770)	(22.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.022.978.832	4.370.440.584
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.738.900.522	510.195.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.392.146.395)	(32.925.065.974)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	7.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.940.893.850)	(1.740.893.850)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.068.494.830)	(967.278.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.009.388.680)	4.291.827.432
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		702.192.861	(13.718.662.264)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.309.111.120	21.027.773.384
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	8.011.303.981	7.309.111.120

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu



Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh



Giám đốc

Nguyễn Duy Bằng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình Đô thị Hà Tĩnh theo quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần kể từ ngày 20/01/2015 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **164.383.820.000 đồng** (Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn) và người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Duy Bằng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, xây lắp, sản xuất và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác; Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; sản xuất phân hữu cơ sinh học; sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác;

Trụ sở Công ty tại: Số 161, Xuân Diệu, P. Bắc Hà, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên đang làm việc tại ngày 31/12/2018: 283 người.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh
2. Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
3. Chi nhánh Vệ sinh môi trường	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
4. Chi nhánh Công viên - Cây xanh	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh
5. Chi nhánh Quản lý hạ tầng - xây lắp	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	04 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 05

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng công trình xây dựng Lò đốt rác sơ cấp số 3, công trình xây dựng khu vườn ươm..., được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng các dịch vụ đó.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay trong thời gian ân hạn của hợp đồng vay dài hạn. Giá trị ghi nhận chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả bảo hành công trình xây dựng và dự phòng tiền lương.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được Công ty trích lập bằng 2,5% từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng căn cứ trên quy định trong các hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ công ích, dịch vụ khác doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các hợp đồng Công ty ký với khách hàng đều qui định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- + Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản hoàn nhập chi phí bảo hành công trình và các khoản thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở chứng từ ngân hàng, phiếu thu và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, miễn thuế với với hoạt động công ích, thuế suất áp dụng là 5% đối với hoạt động bán cây, 10% với các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	309.906.800	359.177.600
Tiền gửi ngân hàng	7.701.397.181	6.949.933.520
Cộng	8.011.303.981	7.309.111.120

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (*)	35.601.999.975	35.601.999.975	40.636.514.424	40.636.514.424
<i>Dài hạn</i>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (*)	11.055.555.556	11.055.555.556	-	-
Cộng	46.657.555.531	46.657.555.531	40.636.514.424	40.636.514.424

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
UBND thành phố Hà Tĩnh	28.323.549.615	-	19.511.553.776	-
Phòng Tài nguyên môi trường huyện Cẩm Xuyên	1.523.331.000	-	3.546.178.000	-
Công ty TNHH Hòa Hiệp	6.193.198.470	-	9.759.571.231	-
Các đối tượng khác	4.785.449.698	621.756.698	3.923.612.634	497.381.948
Cộng	40.825.528.783	621.756.698	36.740.915.641	497.381.948

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Tự động hóa giải trí Hải Đăng	700.000.000	-
Công ty Cổ phần EQS	-	33.000.000
Trung tâm Nghiên cứu phân bón và Dinh dưỡng cây trồng	-	150.000.000
Các đối tượng khác	174.579.518	48.316.000
Cộng	874.579.518	231.316.000

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.787.012.065	-	1.596.431.421	-
<i>Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng</i>	21.307.208	-	62.993.426	-
<i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>	1.545.635.299	-	1.434.368.437	-
Các đối tượng khác	220.069.558	-	99.069.558	-
<i>Dài hạn</i>				
Phải thu khác	2.446.821.318	-	4.183.342.960	-
<i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>	2.446.821.318	-	4.183.342.960	-
Cộng	4.233.833.383	-	5.779.774.381	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà	312.864.698	-	312.864.698	-
Tổ hợp tác số 1- UBND xã Thạch Lạc	49.207.500	-	49.207.500	-
Tổ hợp tác số 1- UBND xã Thạch Lạc	10.935.000	-	10.935.000	-
HTX Thương mại dịch vụ tổng hợp và chăn nuôi Hà Trung	181.549.500	-	181.549.500	90.774.750
Công ty CP Phát triển công thương miền Trung	67.200.000	-	67.200.000	33.600.000
Cộng	621.756.698	-	621.756.698	124.374.750

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.091.578.174	-	938.432.451	-
Công cụ, dụng cụ	6.066.088	-	14.007.466	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.538.097.734	-	2.034.544.382	-
Thành phẩm	129.220.286	-	246.437.040	-
Cộng	2.764.962.282	-	3.233.421.339	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	78.278.889.398	87.541.732.813	27.301.156.151	169.265.082	193.291.043.444	
Mua trong năm	-	-	-	-	-	
Đầu tư XDCB hoàn thành	19.635.185.309	-	-	-	19.635.185.309	
Thanh lý, nhượng bán	-	(319.702.940)	-	-	(319.702.940)	
Số dư ngày 31/12/2018	97.914.074.707	87.222.029.873	27.301.156.151	169.265.082	212.606.525.813	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	15.988.041.666	30.464.065.174	22.945.807.541	100.113.151	69.498.027.532	
Khấu hao trong năm	4.088.523.986	6.349.648.860	1.181.590.092	29.239.488	11.649.002.426	
Thanh lý, nhượng bán	-	(96.398.260)	-	-	(96.398.260)	
Số dư ngày 31/12/2018	20.076.565.652	36.717.315.774	24.127.397.633	129.352.639	81.050.631.698	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	62.290.847.732	57.077.667.639	4.355.348.610	69.151.931	123.793.015.912	
Tại ngày 31/12/2018	77.837.509.055	50.504.714.099	3.173.758.518	39.912.443	131.555.894.115	

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.071.021.171 VND (ngày 31/12/2017: 22.817.499.092 VND)

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Công trình xây dựng khu vườn ươm kết hợp bãi tập kết xà bần	28.803.636	28.803.636
Công trình Xây dựng Lò đốt rác 72 tấn/ngày	-	17.938.194.909
Dự án Lò đốt rác sơ cấp số 3	481.414.215	-
Cộng	510.217.851	17.966.998.545

10. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	577.094.970	217.487.229
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	492.474.537	138.439.729
Phần mềm thu giá dịch vụ	-	11.250.000
Chi phí quy hoạch vùng đệm nhà máy	-	67.797.500
Phần mềm quản lý đô thị	84.620.433	-
b) Dài hạn	811.864.322	262.078.005
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	695.314.322	262.078.005
Chi phí khảo nghiệm phân bón	105.000.000	-
Định vị GPRSS	11.550.000	-
Cộng	1.388.959.292	479.565.234

11. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Anh Tú	631.794.000	631.794.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ tổng hợp Hoa Lập	-	-	640.600.000	640.600.000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng số 8 Hà Tĩnh	881.109.120	881.109.120	595.325.000	595.325.000

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Công nghệ môi trường ENVIC	1.672.000.000	1.672.000.000	1.714.000.000	1.714.000.000
Công ty TNHH MTV Anh sáng kinh thành Tài Trí	-	-	998.400.000	998.400.000
Công ty CP Minh Phú Thịnh	246.747.000	246.747.000	784.946.000	784.946.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng - Thương mại - Xuất nhập khẩu Việt Anh	1.011.956.126	1.011.956.126	1.865.278.468	1.865.278.468
Các đối tượng khác	2.939.338.748	2.939.338.748	2.038.818.662	2.038.818.662
Cộng	7.382.944.994	7.382.944.994	8.637.368.130	8.637.368.130

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh	4.500.000.000	-
UBND thành phố Hà Tĩnh	2.000.000.000	-
Cộng	6.500.000.000	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	419.971.404	4.580.374.552	4.985.602.593	14.743.363
Thuế tài nguyên	-	10.847.970	10.847.970	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.028.528.238	265.640.158	92.909.950	1.201.258.446
Các loại thuế khác	118.740.880	1.011.930.340	1.010.215.830	120.455.390
Cộng	1.567.240.522	5.876.793.020	6.107.576.343	1.336.457.199
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.320.895	974.415.477	962.968.838	179.874.256
Thuế thu nhập cá nhân	111.357.791	181.116.738	140.589.430	70.830.483
Cộng	302.678.686	1.155.532.215	1.103.558.268	250.704.739

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.092.806.899	1.093.264.278
Trích trước chi phí lãi vay	1.092.806.899	1.093.264.278
b) Dài hạn	478.924.100	1.506.719.235
Trích trước chi phí lãi vay	478.924.100	1.506.719.235
Cộng	1.571.730.999	2.599.983.513

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Thời trang Mixzin	59.727.274	22.909.092
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Việt Anh	78.787.879	78.787.879
Hoàng Minh Cát		-
Cửa hàng Thiết bị điện Việt Anh	30.303.029	30.303.030
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	24.545.455	-
Cộng	193.363.637	132.000.001

16. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.867.797.024	1.886.669.942
Kinh phí công đoàn	11.751.283	-
Bảo hiểm xã hội	26.111.531	2.662.759
Nhận ký quỹ, ký cược	198.720.000	193.720.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	1.631.214.210	1.673.337.183
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	16.950.000
b) Dài hạn	2.484.821.318	4.221.342.959
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	2.446.821.318	4.183.342.959
Cộng	4.352.618.342	6.108.012.901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(*) Là khoản gốc vay phải trả căn cứ Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 01/2015/HĐ-NHPT ngày 25/02/2015 với giữa Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPT ngày 20/03/2012 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh (nay Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh) với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh: gốc vay 685.830,30 EUR, thời hạn vay 12,5 năm, thời gian ân hạn 1,5 năm tính từ ngày 05/05/2009, thời hạn trả nợ gốc 11 năm, lãi suất nợ trong hạn 0%/năm tính trên dư nợ vay, Phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ. Kỳ hạn trả nợ gốc và phí là ngày 15/06 và 15/12 hàng năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên 15/12/2010, Mức trả nợ gốc mỗi kỳ hạn là 31.419,11 EUR.

Công văn số 1182/UBND-XD1 ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thực hiện dự án xử lý rác thải Hà Tĩnh, vay ODA Bi thì Ủy ban nhân dân tỉnh cam kết bố trí ngân sách đầy đủ và kịp thời để chi trả các chi phí vốn vay phát sinh từ việc gia hạn thời gian giải ngân cho dự án và phí gia hạn thời gian rút vốn và đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch trả nợ vốn vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Hiện tại, UBND tỉnh đang cấp kinh phí trả nợ dự án đúng kỳ hạn. Số dư nợ vay theo nguyên tệ: 157.095,55 EUR.

17. Dự phòng phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	515.816.792	212.405.775
Dự phòng tiền lương	728.200.000	2.581.470.000
Cộng	1.244.016.792	2.793.875.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
18. Vay				
a) Vay dài hạn đến hạn trả	2.940.893.850	2.940.893.850	2.940.893.850	2.940.893.850
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850
- Chi nhánh Hà Tĩnh (*)				
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
b) Vay dài hạn	14.797.597.708	14.797.597.708	-	2.940.893.850
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	11.397.597.708	11.397.597.708		1.340.893.850
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	3.400.000.000	3.400.000.000		1.600.000.000
Cộng	17.738.491.558	17.738.491.558	2.940.893.850	5.881.787.700
				20.679.385.408
				20.679.385.408

(*) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HD -NHPPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô Thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện môi trường đô thị Miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư gốc vay.

(**) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 03-17/TDĐT-QMT/HTURENCO ngày 10 tháng 02 năm 2017 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư cho dự án Lò đốt rác 72 tấn/ngày đêm. Giá trị vay: 7.000.000.000 đồng, lãi suất: 2,6%/năm, thời gian vay 5 năm, trong đó 9 tháng ân hạn, trả lãi vay hàng tháng và nợ gốc hàng quý (vào ngày 15 tháng cuối quý, kỳ trả nợ gốc đầu tiên ngày 15/12/2017. Số dư nợ gốc đến 31/12/2018: 5.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	Đơn vị tính: VND		
Số dư tại ngày 01/01/2017	164.383.820.000	4.248.561.152	168.632.381.152
Lãi trong năm trước	-	3.461.858.733	3.461.858.733
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.408.601.095)	(1.408.601.095)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	(1.020.725.432)	(1.020.725.432)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	(969.864.696)	(969.864.696)
Tăng khác (*)	-	49.534.779	49.534.779
Số dư tại ngày 31/12/2017	164.383.820.000	4.360.763.441	168.744.583.441
Lãi trong kỳ này	-	3.737.813.910	3.737.813.910
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.709.436.766)	(2.709.436.766)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	(549.210.155)	(549.210.155)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	(1.068.494.830)	(1.068.494.830)
Số dư tại ngày 31/12/2018	164.383.820.000	3.771.435.600	168.155.255.600

(*) Tăng khác là cổ tức được hoàn lại tương ứng với kết quả kinh doanh sau khi điều chỉnh nghĩa vụ thuế phải nộp.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	155.417.820.000	155.417.820.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.966.000.000	8.966.000.000
Cộng	164.383.820.000	164.383.820.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp đầu năm	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.068.494.830	969.864.696

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu	-	-

đ) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	1.974.997.627	549.210.155	-	2.524.207.782
Cộng	1.974.997.627	549.210.155	-	2.524.207.782

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	567.914.764	1.097.604.068
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	77.552.860.394	74.519.265.628
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	802.362.271	803.899.998
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.812.858.182	24.218.016.364
Cộng	101.735.995.611	100.638.786.058

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giảm giá hàng bán	148.853.867	143.559.040
Cộng	148.853.867	143.559.040

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	464.827.176	1.096.011.396
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	68.601.440.847	62.966.137.935
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	443.564.489	422.955.523
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	20.784.036.983	23.168.730.921
Cộng	90.293.869.495	87.653.835.775

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	2.785.968.473	1.480.416.106
Cộng	2.785.968.473	1.480.416.106

5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	910.108.539	916.283.587
Cộng	910.108.539	916.283.587

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	70.802.000	304.391.771
Thanh lý công cụ dụng cụ	10.002.273	-
Thu nhập khác	-	20.000.000
Cộng	80.804.273	324.391.771

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi chậm nộp	2.481.433	41.620.751
Nộp tiền truy thu thuế theo quyết định của Kiểm toán Nhà nước	41.642.000	39.596.000
Thanh lý tài sản cố định	187.792.414	-
Cộng	231.915.847	81.216.751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	202.214.638	393.587.957
Chi phí nhân viên	199.529.088	369.021.954
Chi phí vật liệu, bao bì	821.550	12.712.183
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	3.336.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.864.000	3.662.000
Chi phí bằng tiền khác	-	4.855.400
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	8.103.576.584	8.905.108.221
Chi phí nhân viên quản lý	4.524.070.918	4.335.443.511
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	173.236.237	286.619.978
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	260.329.644	399.206.031
Chi phí khấu hao TSCĐ	188.001.313	308.207.598
Thuế, phí, lệ phí	254.983.128	252.382.231
Chi phí dự phòng	124.374.750	142.417.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.416.939.316	1.212.700.335
Chi phí bằng tiền khác	1.161.641.278	1.968.131.037
Cộng	8.305.791.222	9.298.696.178
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.712.229.387	4.350.002.604
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	105.280.169	90.716.751
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.817.509.556	4.440.719.355
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	963.501.911	888.143.871
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	10.913.565	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	974.415.477	888.143.871

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.709.951.352	37.841.288.766
Chi phí nhân công	36.847.176.447	42.681.507.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.649.002.426	11.184.430.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.941.331.833	4.209.222.963
Chi phí khác bằng tiền	1.082.374.785	3.850.920.758
Cộng	90.229.836.843	99.767.370.748

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.737.813.910	3.461.858.733
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(2.709.436.766)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	(2.709.436.766)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.737.813.910	752.421.967
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	227,38	45,77

(*) Công ty chưa ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2018. Theo đó, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa được Công ty loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 115/ĐT-NQĐHĐCĐ ngày 27/04/2018.

	Năm 2017 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2017 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.661.401.035	(199.542.302)	3.461.858.733
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.709.436.766	2.709.436.766
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	-	16.438.382
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	222,73	(176,96)	45,77

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng nhập gốc	72.023.676	495.835.530
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhập gốc	88.754.169	1.279.008.027
- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức trả cho cổ đông cá nhân	-	2.585.978

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	7.000.000.000

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.940.893.850	1.740.893.850

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

UBND tỉnh Hà Tĩnh

Mối quan hệ

Chủ sở hữu phần vốn nhà nước

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu khác	4.078.035.528	5.617.711.397
UBND tỉnh Hà Tĩnh		
Phải thu về trả nợ vay dự án nhà máy theo CV 1182	4.078.035.528	5.617.711.397
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương Ban Giám đốc	765.488.491	760.769.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	79.000.000	72.800.000
Cộng	844.488.491	833.569.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	17.738.491.558	20.679.385.408
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(8.011.303.981)	(7.309.111.120)
Nợ thuần	9.727.187.577	13.370.274.288
Vốn chủ sở hữu	181.779.463.382	180.719.581.068
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	5%	7%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.011.303.981	7.309.111.120
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	46.657.555.531	40.636.514.424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.437.605.468	42.023.308.074
Cộng	110.162.020.536	89.968.933.618
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	17.738.491.558	20.679.385.408
Phải trả người bán và phải trả khác	11.735.563.336	14.745.381.031
Chi phí phải trả	1.571.730.999	2.599.983.513
Cộng	31.045.785.893	38.024.749.952

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
EURO (EUR)	4.078.035.528	5.856.680.142	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	9.250.742.018	2.484.821.318	11.735.563.336
Chi phí phải trả	1.092.806.899	478.924.100	1.571.730.999
Các khoản vay	2.940.893.850	14.797.597.708	17.738.491.558
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	10.524.038.072	4.221.342.959	14.745.381.031
Chi phí phải trả	1.093.264.278	1.506.719.235	2.599.983.513
Các khoản vay	2.940.893.850	17.738.491.558	20.679.385.408

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.011.303.981	-	8.011.303.981
Các khoản đầu tư tài chính	35.601.999.975	11.055.555.556	46.657.555.531
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.990.784.150	2.446.821.318	44.437.605.468

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.309.111.120	-	7.309.111.120
Các khoản đầu tư tài chính	40.636.514.424	-	40.636.514.424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.839.965.114	4.183.342.960	42.023.308.074

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh khác của kỳ báo cáo trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót" theo Quyết định về việc thu hồi tiền nộp vào ngân sách nhà nước số 05/QĐ-TT ngày 22/01/2019, Công ty phải nộp bổ sung tiền thuế đất từ năm 2013 đến năm 2017 và tiền phạt chậm nộp thuế với tổng giá trị là 1.081.866.026 đồng, các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

3.1. Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố

a) Năm 2015

a.1) Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2015		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.213.785.409	623.209.402	1.836.994.811
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.180.907.318	(623.209.402)	2.557.697.916

a.2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2015		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.226.830.544	553.362.126	8.780.192.670
Chi phí khác	498.815.000	69.847.276	568.662.276
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.260.809.593	(623.209.402)	2.637.600.191
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.037.870.398	(124.601.886)	913.268.512

b) Năm 2016

b.1) Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2016		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.596.897.459	49.534.779	1.646.432.238
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	998.576.011	714.322.708	1.712.898.719
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.913.349.081	(664.787.929)	4.248.561.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b.2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2016		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.391.150.296	228.977.431	8.620.127.727
Chi phí khác	930.879.728	32.533.247	963.412.975
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.485.752.031	(261.510.678)	4.224.241.353
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.083.333.926	(45.795.486)	1.037.538.440

c) Năm 2017

c.1) Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2016		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.497.361.863	99.069.558	1.596.431.421
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	111.357.791	191.320.895	302.678.686
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	462.054.617	1.105.185.905	1.567.240.522
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.175.558.893	(814.795.452)	4.360.763.441

c.2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2017		
	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.676.130.790	228.977.431	8.905.108.221
Chi phí khác	64.856.394	16.360.357	81.216.751
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.595.340.392	(245.337.788)	4.350.002.604
Chi phí thuế TNDN hiện hành	933.939.357	(45.795.486)	888.143.871

3.2. Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố

a) Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2015

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015

- Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 623.209.402 đồng do điều chỉnh tăng tiền thuế đất ghi nhận thiếu năm 2013, 2014, 2015 là 553.362.126 đồng, tăng các loại thuế khác (thuế phạt chậm nộp) năm 2013, 2014, 2015 là 69.847.276 đồng và điều chỉnh giảm thuế TNDN tương ứng là 124.601.886 đồng.

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm 664.787.929 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán bổ sung tiền thuế đất, tiền phạt chậm nộp thuế ghi nhận thiếu và điều chỉnh giảm thuế TNDN tương ứng.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

- Chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng 553.362.126 đồng do hạch toán bổ sung tiền thuế đất ghi nhận thiếu năm 2013, 2014, 2015 với giá trị 553.362.126 đồng, đồng thời giảm chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" một khoản với giá trị tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Chỉ tiêu "Chi phí khác" tăng 69.847.276 đồng do hạch toán bổ sung tiền phạt chậm nộp thuế ghi nhận thiếu năm 2013, 2014, 2015 với giá trị 69.847.276 đồng, đồng thời giảm chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" một khoản với giá trị tương ứng.

- Chỉ tiêu "Chi phí TNDN hiện hành" giảm 124.601.886 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu các năm 2013, 2014 và 2015.

b) Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2016

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016

- Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" tăng 49.534.779 đồng do hạch toán cổ tức được hoàn lại tương ứng với kết quả kinh doanh sau khi điều chỉnh nghĩa vụ thuế là 49.534.779 đồng.

- Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 714.322.708 đồng do hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu năm 2016 là 228.977.432 đồng, tăng các loại thuế khác (thuế phạt chậm nộp) năm 2016 là 32.533.247 đồng, điều chỉnh giảm thuế TNDN tương ứng là 45.795.486 đồng và ảnh hưởng của việc tăng chỉ tiêu này năm 2015 là 623.209.402 đồng.

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm 664.787.929 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu, điều chỉnh giảm thuế TNDN tương ứng và ảnh hưởng của việc giảm chỉ tiêu này năm 2015.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

- Chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng 228.977.432 đồng do hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu năm 2016 với giá trị 228.977.432 đồng, đồng thời giảm chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" một khoản với giá trị tương ứng.

- Chỉ tiêu "Chi phí khác" tăng 32.533.247 đồng do hạch toán bổ sung tiền phạt chậm nộp thuế ghi nhận thiếu năm 2016 với giá trị 32.533.247 đồng, đồng thời giảm chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" một khoản với giá trị tương ứng.

- Chỉ tiêu "Chi phí TNDN hiện hành" giảm 45.795.486 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu năm 2016.

c) Thuyết minh về số liệu điều chỉnh của năm 2017

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017

- Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" tăng 99.069.558 đồng do hạch toán cổ tức được hoàn lại tương ứng với kết quả kinh doanh năm 2016 sau khi điều chỉnh nghĩa vụ thuế là 49.534.779 đồng và ảnh hưởng của việc tăng chỉ tiêu này năm 2015 là 49.534.779 đồng.

- Chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước" tăng 191.320.895 đồng do hạch toán điều chỉnh giảm thuế TNDN các năm 2015, 2016, 2017 dẫn đến thuế THDN dư nợ 191.320.895 đồng.

- Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 1.105.185.905 đồng do hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu năm 2017 là 228.977.432 đồng, tăng các loại thuế khác (thuế phạt chậm nộp) năm 2017 là 16.360.357 đồng, điều chỉnh tăng thuế TNDN tương ứng là 45.795.486 đồng, điều chỉnh tăng thuế TNDN là 191.320.895 đồng do thuế TNDN dư nợ và ảnh hưởng của việc tăng chỉ tiêu này năm 2015, 2016 là 714.322.708 đồng.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm 814.795.452 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu, điều chỉnh giảm thuế TNDN tương ứng và ảnh hưởng của việc giảm chỉ tiêu này năm 2015, 2016.

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

- Chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng 228.977.432 đồng do hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu năm 2017 với giá trị 228.977.432 đồng, đồng thời giảm chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" một khoản với giá trị tương ứng.

- Chỉ tiêu "Chi phí khác" tăng 16.360.357 đồng do hạch toán bổ sung tiền phạt chậm nộp thuế ghi nhận thiếu năm 2017 với giá trị 116.360.357 đồng, đồng thời giảm chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" một khoản với giá trị tương ứng.

- Chỉ tiêu "Chi phí TNDN hiện hành" giảm 45.795.486 đồng do ảnh hưởng của việc hạch toán bổ sung tiền thuê đất ghi nhận thiếu năm 2017.

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Người lập biểu

Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh

Giám đốc



Nguyễn Duy Bằng